

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sữa Hà Nội

Ngày 31/12/2025	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-3.6%	-8.9%

DT thuần Q4/25
207
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.0 35.0%
YoY: ▲ 19.0 9.9%

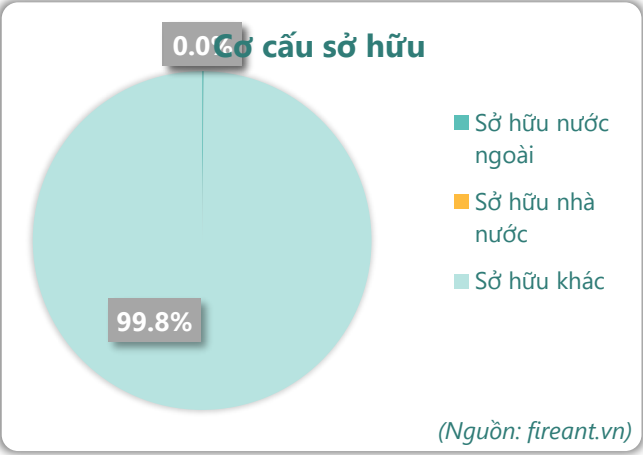
LN thuần Q4/25
3.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.26 55.3%
YoY: ▼3.71 -51.2%

LN sau thuế Q4/25
2.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.23 76.1%
YoY: ▼3.14 -52.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.3%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE 2025
3.7%
YoY: +/-▼ 2.7%

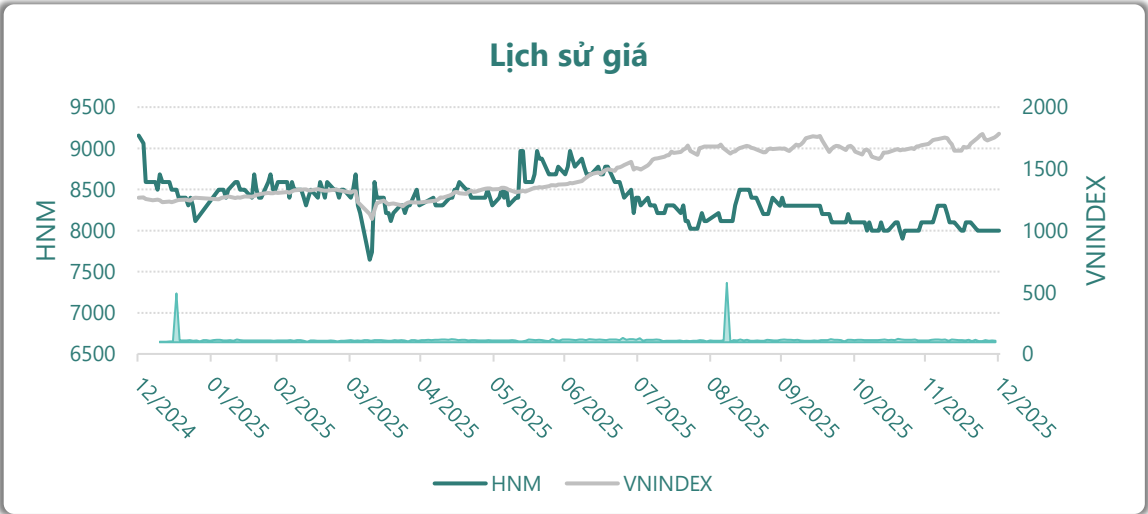
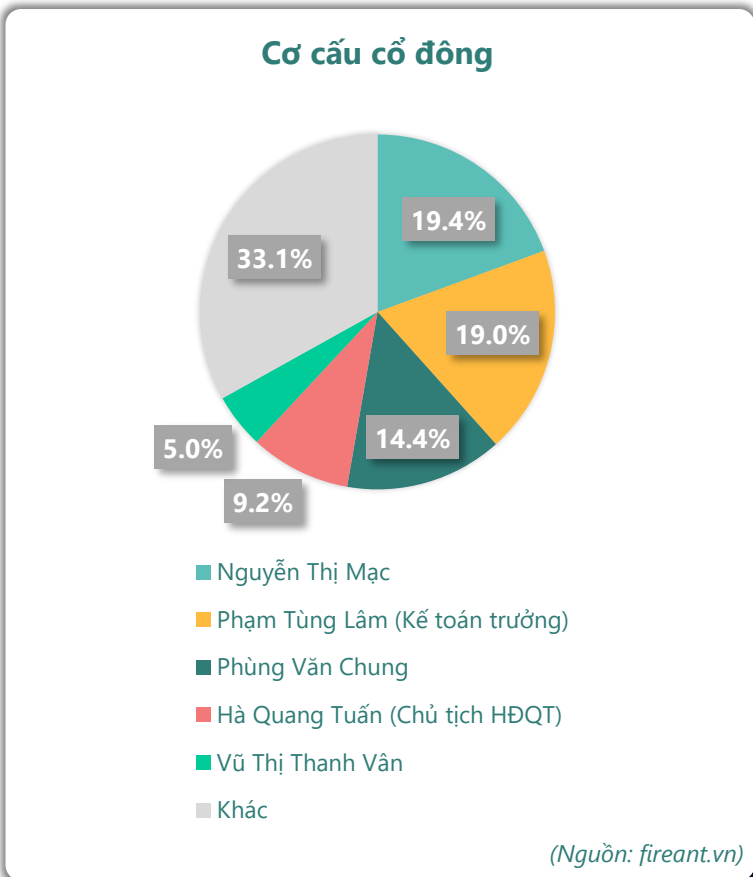
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,645 - 9,155
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	355
Số lượng CPLH (CP)	44,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	668,820
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.22
EPS	395
P/E	20.3



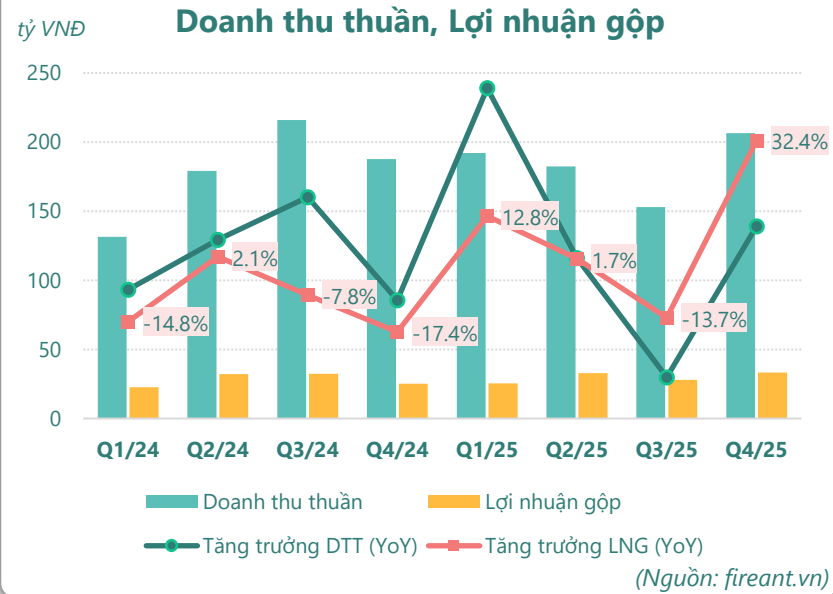
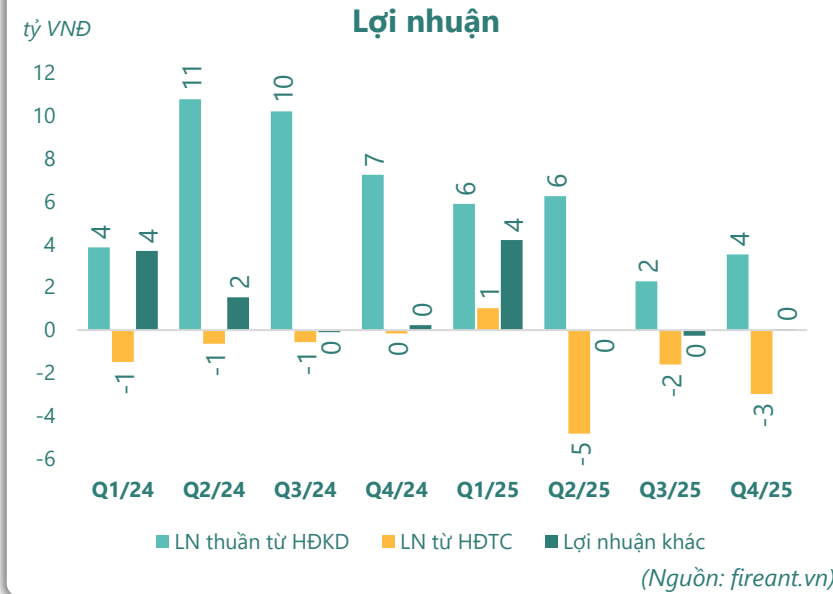
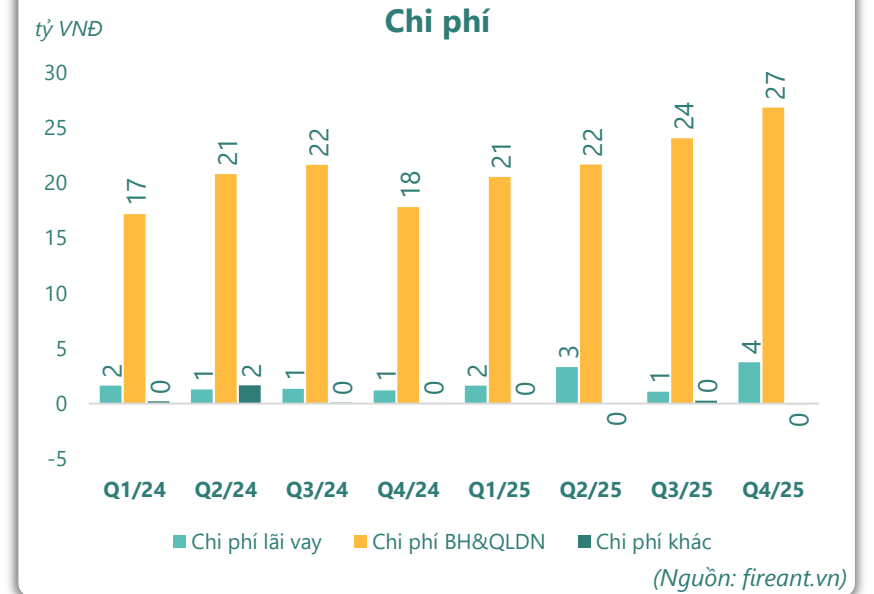
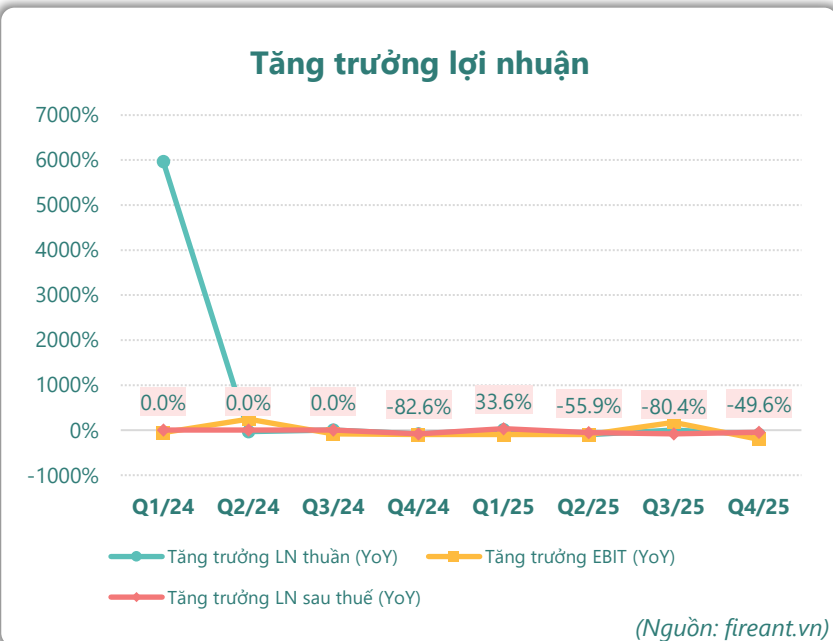
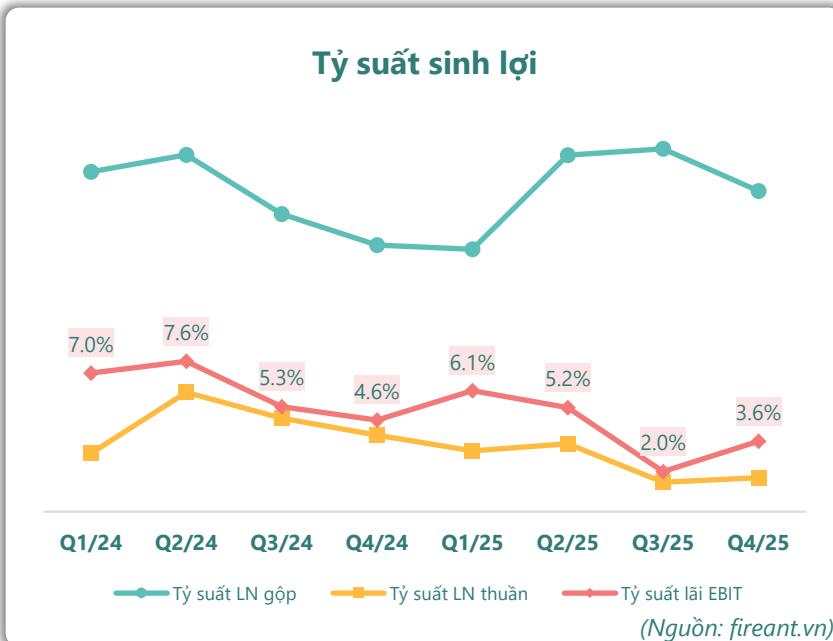
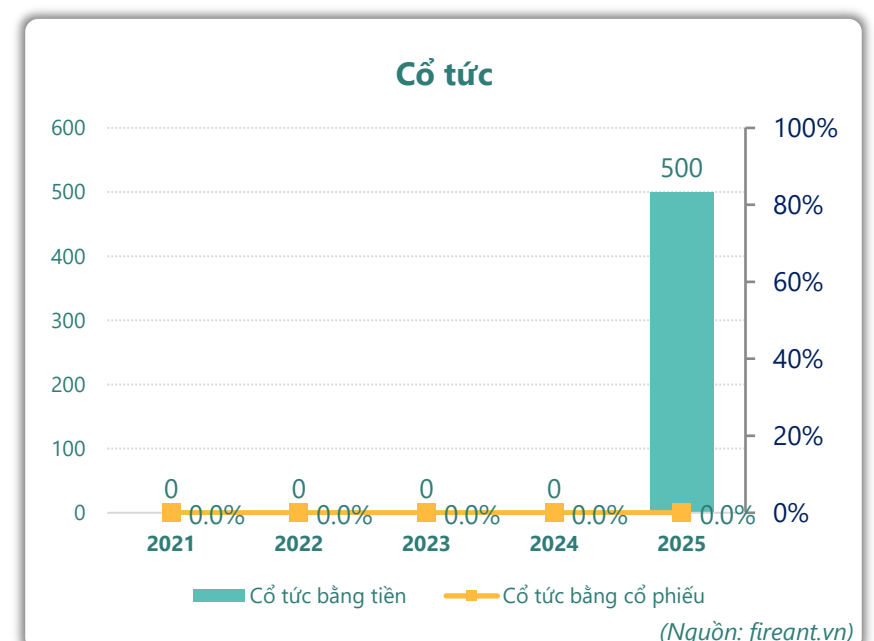
DT thuần 2025
734
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 2.8%

LN thuần 2025
18.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.1 -44.1%

LN sau thuế 2025
17.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.1 -40.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

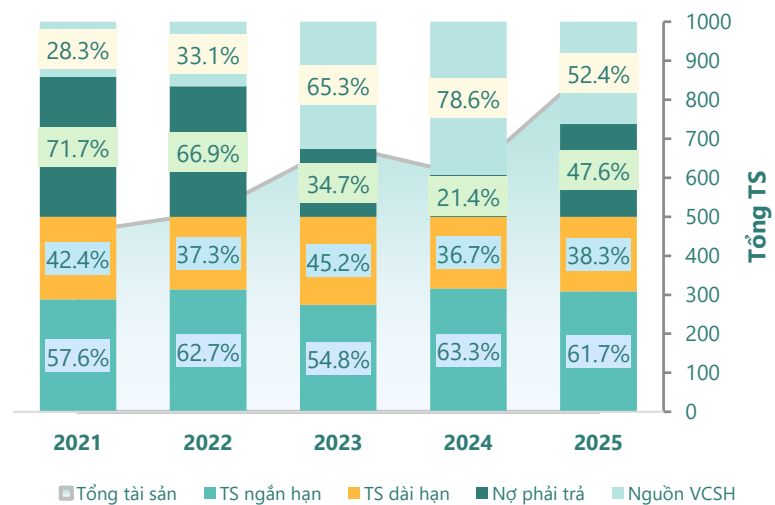




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

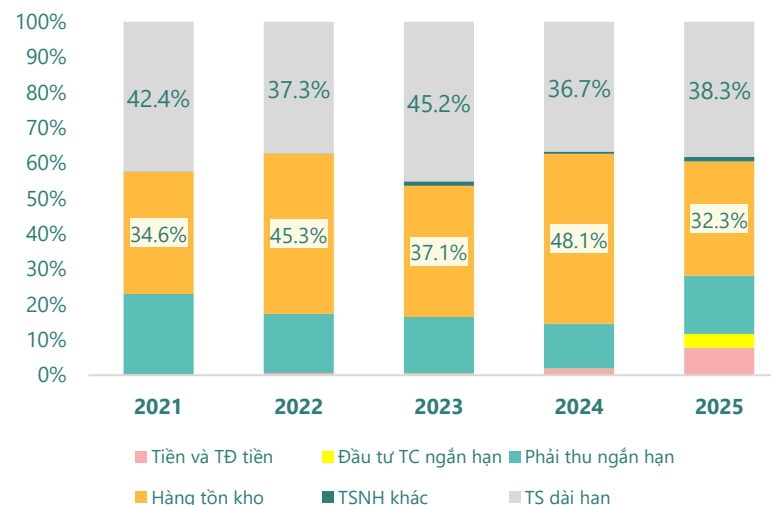
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

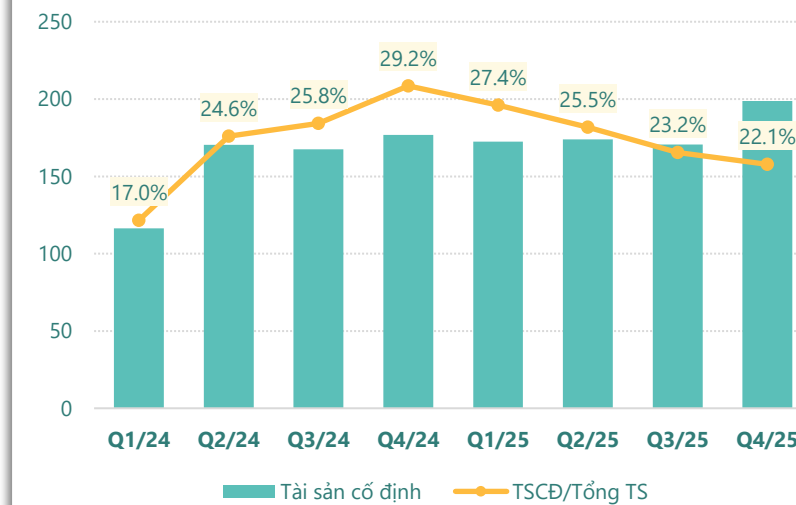
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

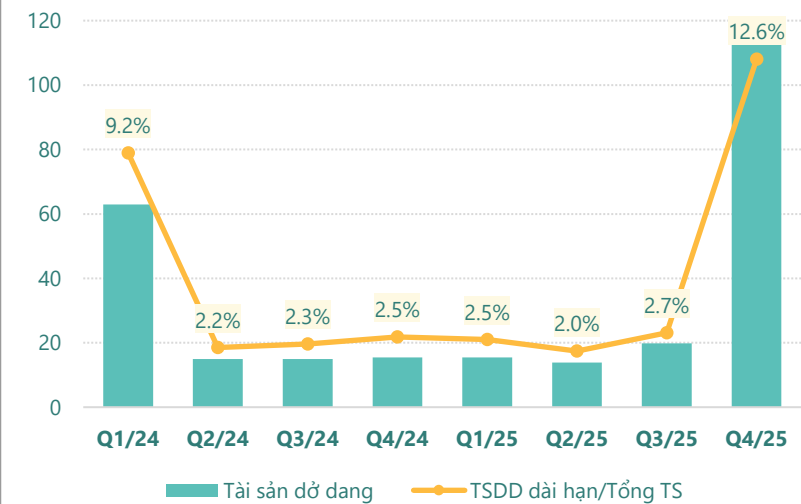
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

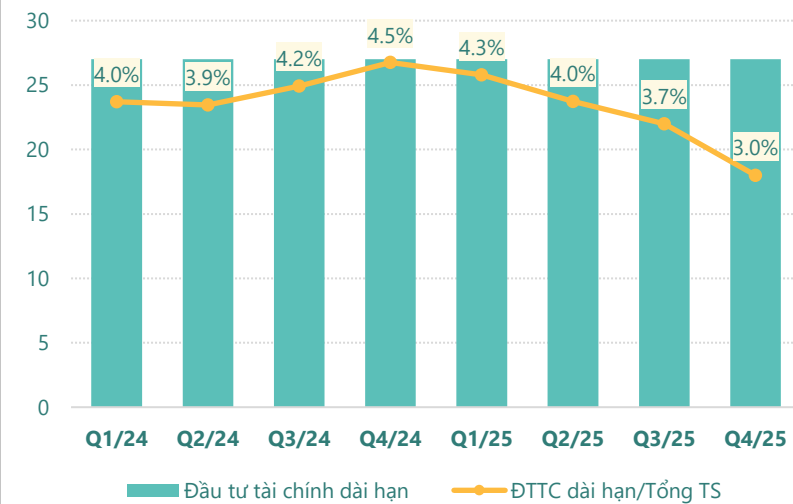
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

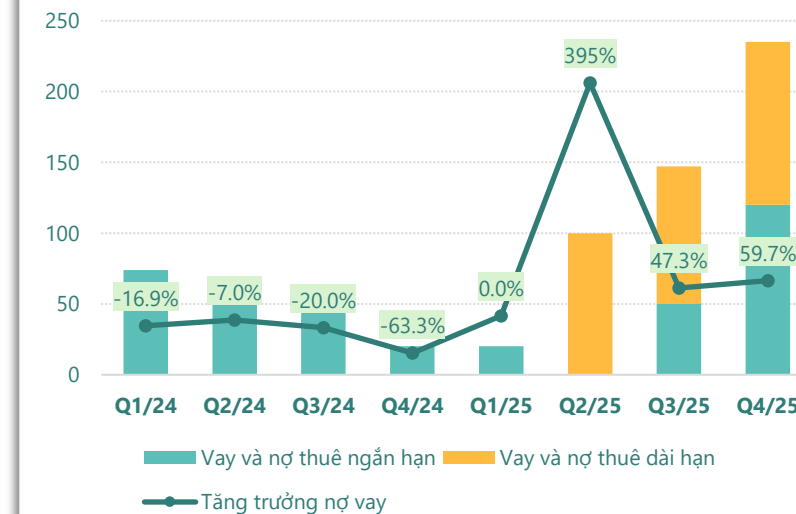
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

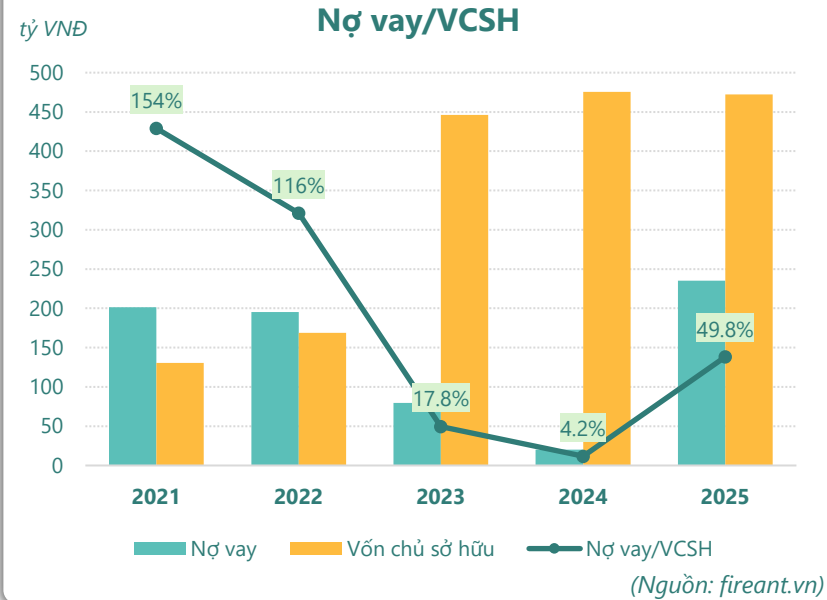
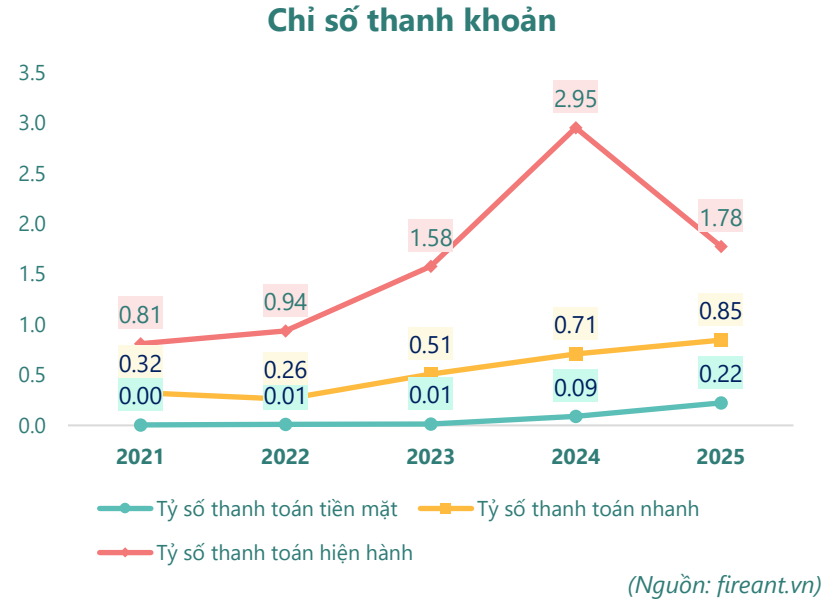
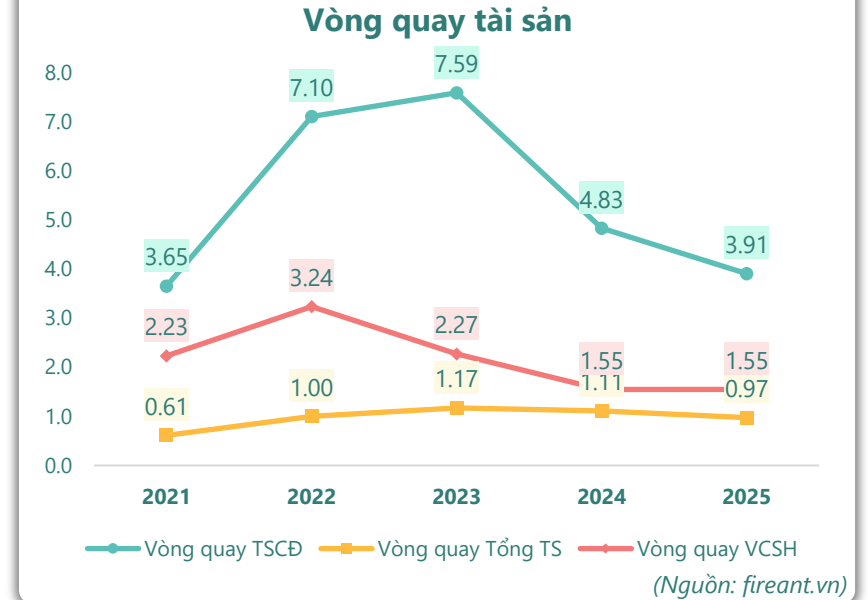
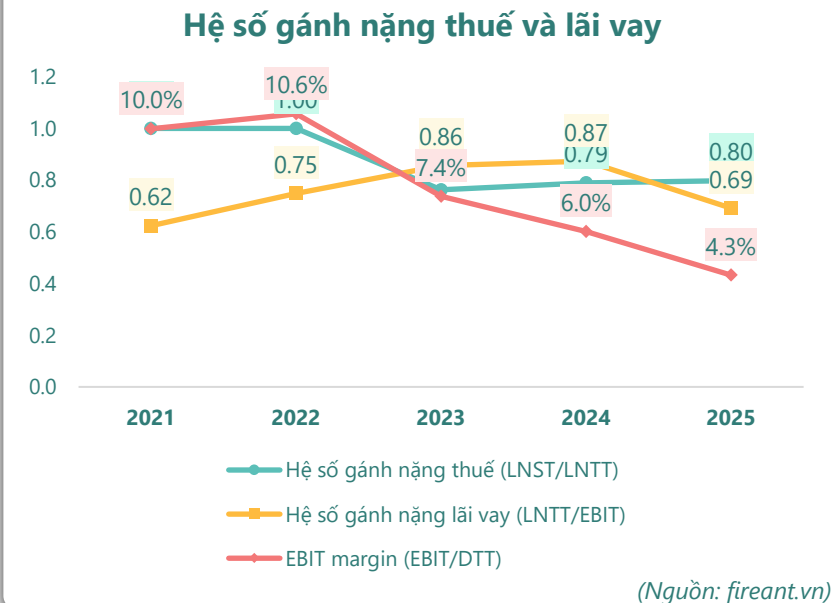
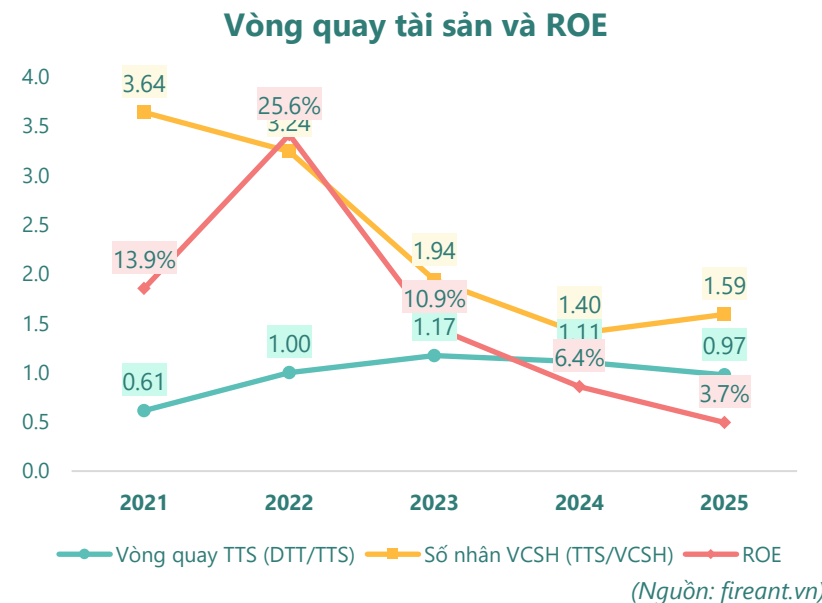
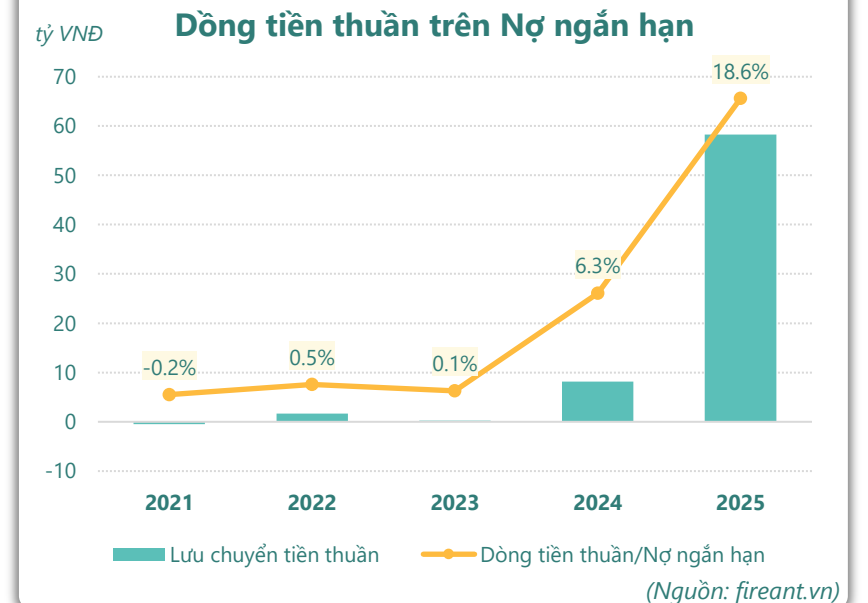
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	207	188	9.9%	734	714	2.8%
Giá vốn hàng bán	173	162	6.9%	614	602	2.1%
Lợi nhuận gộp	33.4	25.2	32.6%	120	112	6.4%
Doanh thu HĐTC	0.31	1.21	-74.4%	1.99	3.76	-47.1%
Chi phí TC	3.30	1.36	142%	10.4	6.58	57.9%
Chi phí lãi vay	3.75	1.19	215%	9.79	5.44	80.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	22.3	18.4	21.1%	77.2	68.9	12.0%
Chi phí QLDN	4.60	-0.59	880%	16.1	8.63	86.1%
LN thuần từ HĐKD	3.54	7.25	-51.2%	18.0	32.1	-44.1%
Lợi nhuận khác	0.05	0.23	-78.2%	3.98	5.37	-25.9%
LN trước thuế	3.59	7.48	-52.0%	21.9	37.5	-41.5%
Lợi nhuận sau thuế	2.84	5.98	-52.6%	17.5	29.6	-40.8%
LNST của CĐ cty mẹ	2.84	5.98	-52.6%	17.5	29.6	-40.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.4	53.0	-1.24	-32.2	-23.4	58.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	47.7	-14.8	1.26	-6.98	-5.32	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.8	-34.8	0	79.8	26.3	87.9
Tiền đầu kỳ	4.44	8.07	11.5	11.6	52.3	49.8
Lưu chuyển tiền thuần	3.63	3.41	0.02	40.6	-2.45	20.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.06	0	0.11	-0.09	0.01
Tiền cuối kỳ	8.07	11.5	11.6	52.3	49.8	69.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	900	605	48.7%
Tài sản ngắn hạn	556	383	45.1%
Tiền và tương đương tiền	69.9	11.5	506%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.0	0.01	324068%
Phải thu ngắn hạn	149	76.6	93.9%
Hàng tồn kho	291	291	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	3.74	207%
Tài sản dài hạn	345	222	55.0%
Phải thu dài hạn	3.52	0	
Tài sản cố định	199	177	12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	113	15.4	637%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	27.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.76	3.06	-42.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	428	130	230%
Nợ ngắn hạn	313	130	141%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	20.2	494%
Phải trả người bán ngắn hạn	164	43.1	279%
Nợ dài hạn	115	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	115	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	472	476	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	472	476	-0.7%
Vốn điều lệ	444	444	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

